

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN THAIHOLDINGS

Quý 4 năm 2020



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo tài chính hợp nhất	04 - 38
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	04 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	07 - 08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 38

Công ty Cổ phần Thaiholdings

Số 210, đường Trần Quang Khải, phường Trảng Tiền, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thaiholdings (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho quý 4/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thaiholdings được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký thành lập doanh nghiệp số 0105202998 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp lần đầu ngày 24/03/2011, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 09/03/2020.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 210, đường Trần Quang Khải, phường Trảng Tiền, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Chí Kiên	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 29 tháng 02 năm 2020)
Ông Nguyễn Đức Thụy	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 29 tháng 02 năm 2020)
Ông Vũ Đình Hưng	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Phương	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 29 tháng 02 năm 2020 Bổ nhiệm lại ngày 29 tháng 05 năm 2020 Miễn nhiệm ngày 15 tháng 08 năm 2020)
Ông Vũ Ngọc Định	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 29 tháng 02 năm 2020)
Ông Nguyễn Văn Thuyết	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 29 tháng 02 năm 2020)
Ông Bùi Xuân Thúc	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 29 tháng 02 năm 2020 Miễn nhiệm ngày 29 tháng 05 năm 2020)
Ông Trương Anh Tú	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 29 tháng 02 năm 2020 Miễn nhiệm ngày 15 tháng 08 năm 2020)
Ông Bùi Duy Khương	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 15 tháng 08 năm 2020)
Ông Nguyễn Văn Khoa	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 15 tháng 08 năm 2020)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Đình Hưng	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 29 tháng 02 năm 2020)
Ông Vũ Ngọc Định	Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 29 tháng 02 năm 2020)
	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 28 tháng 12 năm 2020)
Ông Nguyễn Chí Kiên	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 29 tháng 02 năm 2020)
Ông Phan Mạnh Hùng	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 16 tháng 07 năm 2020)
Ông Bùi Duy Khương	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 28 tháng 12 năm 2020)
Ông Nguyễn Văn Khoa	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 11 tháng 01 năm 2021)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Vụ	Trưởng Ban
Ông Phạm Quang Vinh	Thành viên
Bà Dư Thị Hải Yến	Thành viên

Công ty Cổ phần Thaiholdings

Số 210, đường Trần Quang Khải, phường Trảng Tiền, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Vũ Đình Hưng

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.215.580.655.065	180.282.719.450
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	45.844.071.470	10.307.089.928
111 1. Tiền		39.194.071.470	307.089.928
112 2. Các khoản tương đương tiền		6.650.000.000	10.000.000.000
120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	67.850.000.000	-
123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		67.850.000.000	-
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.802.011.681.315	169.953.001.770
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	1.813.485.113.428	169.828.364.177
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	732.836.342.731	209.455.400
135 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	78.820.000.000	-
136 4. Phải thu ngắn hạn khác	9	186.486.710.004	8.482.193
137 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(9.618.353.218)	(93.300.000)
139 6. Tài sản thiếu chờ xử lý		1.868.370	-
140 IV. Hàng tồn kho	10	119.667.419.077	-
141 1. Hàng tồn kho		119.667.419.077	-
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		180.207.483.203	22.627.752
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	123.942.261.620	22.627.752
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		56.128.115.150	-
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	20	137.106.433	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(tiếp theo)

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		7.549.833.031.303	670.217.784.395
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		74.197.070.862	500.000.000
216 1. Phải thu dài hạn khác	9	74.197.070.862	500.000.000
220 II. Tài sản cố định		1.064.370.733.615	3.574.894.373
221 1. Tài sản cố định hữu hình	12	1.056.107.726.038	3.574.894.373
222 - Nguyên giá		1.642.657.091.110	4.790.699.282
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(586.549.365.072)	(1.215.804.909)
227 2. Tài sản cố định vô hình	13	8.263.007.577	-
228 - Nguyên giá		9.401.460.000	-
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(1.138.452.423)	-
230 III. Bất động sản đầu tư	14	105.495.281.990	-
231 - Nguyên giá		105.495.281.990	-
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn	11	337.580.449.131	-
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		337.580.449.131	-
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	5	242.065.473.011	637.524.187.453
252 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		32.644.807.930	-
253 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		213.613.600.000	649.082.660.000
254 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(4.192.934.919)	(11.558.472.547)
260 VI. Tài sản dài hạn khác		5.726.124.022.695	28.618.702.569
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	15	3.611.908.132.519	28.618.702.569
269 2. Lợi thế thương mại	16	2.114.215.890.176	-
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		10.765.413.686.368	850.500.503.845

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
		VND	VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		8.420.371.185.680	246.307.090.995
310 I. Nợ ngắn hạn		5.540.316.525.083	194.528.304.504
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	18	565.299.805.000	129.897.877.620
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19	158.353.523.698	22.500.000.000
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	462.905.834.242	15.530.841.533
314 4. Phải trả người lao động		9.479.087.113	538.817.498
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	21	51.458.187.544	26.482.192
318 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		299.108.042.756	7.750.089.562
319 7. Phải trả ngắn hạn khác	22	3.075.645.714.337	384.196.099
320 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	918.066.124.560	17.900.000.000
322 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		205.833	-
330 II. Nợ dài hạn		2.880.054.660.597	51.778.786.491
336 1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		200.973.005.932	-
337 2. Phải trả dài hạn khác	22	23.923.079.445	5.778.786.491
338 3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	2.244.142.747.798	46.000.000.000
341 4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		411.015.827.422	-
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.345.042.500.688	604.193.412.850
410 I. Vốn chủ sở hữu	23	2.345.042.500.688	604.193.412.850
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		539.000.000.000	539.000.000.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		539.000.000.000	539.000.000.000
421 2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		974.802.804.329	65.193.412.850
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		65.193.412.850	17.647.033.345
421b - LNST chưa phân phối kỳ này		909.609.391.479	47.546.379.505
429 3. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		831.239.696.359	-
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		10.765.413.686.368	850.500.503.845

Ng

W



Lê Thị Trang

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2021

Nguyễn Thị Thanh Hà

Kế toán trưởng

Vũ Đình Hưng

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4/2020 VND	Quý 4/2019 VND	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	665.889.502.541	383.628.189.553	1.821.092.730.021	760.462.629.245
10	2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		665.889.502.541	383.628.189.553	1.821.092.730.021	760.462.629.245
11	3. Giá vốn hàng bán	25	579.883.901.246	327.335.882.472	1.645.372.623.905	677.081.565.876
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		86.005.601.295	56.292.307.081	175.720.106.116	83.381.063.369
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	26	915.127.030	801.634	930.634.084	2.216.722
22	6. Chi phí tài chính	27	11.646.925.365	34.210.847.265	14.677.052.669	14.305.840.284
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		19.927.795.424	726.706.304	21.151.672.960	2.747.352.880
24	7. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		60.862.187	-	60.862.187	-
25	8. Chi phí bán hàng		1.663.052.193	287.275.975	2.494.045.185	416.433.850
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	19.335.272.613	2.829.528.523	27.310.770.395	8.452.559.713
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		54.336.340.340	18.965.456.952	132.229.734.137	60.208.446.244
31	11. Thu nhập khác	29	2.664.923.894.006	-	2.674.440.975.201	-
32	12. Chi phí khác	30	1.538.996.033.427	11.638.362	1.539.475.655.179	104.461.380
40	13. Lợi nhuận khác		1.125.927.860.579	(11.638.362)	1.134.965.320.022	(104.461.380)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.180.264.200.920	18.953.818.590	1.267.195.054.160	60.103.984.864
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31	161.276.100.285	3.790.763.718	177.163.599.464	12.557.605.359
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		(653.590.735)	-	(653.590.735)	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		1.019.641.691.370	15.163.054.872	1.090.685.045.431	47.546.379.505

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4/2020 VND	Quý 4/2019 VND	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
61	18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		839.612.991.911	15.163.054.872	909.444.636.059	47.546.379.505
62	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		180.028.699.459	-	181.240.409.372	-
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	15.577	366	16.873	1.147
71	21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	33			2.598	160

Trang

Lê Thị Trang
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2021

Thanh Hà

Nguyễn Thị Thanh Hà
Kế toán trưởng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế đến cuối năm	
			Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		1.267.195.054.160	60.103.984.864
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		11.433.314.357	458.520.000
03	- Các khoản dự phòng		(7.606.454.786)	11.558.472.547
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(28.126.970)	(31.743)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.190.486.162.425)	(2.184.979)
06	- Chi phí lãi vay		21.151.672.960	2.747.352.880
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		101.659.297.296	74.866.113.569
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		(1.746.430.140.177)	(80.095.534.962)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		(56.102.500.479)	-
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		1.972.854.525.016	155.185.410.140
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		(178.026.258.865)	(5.404.682.732)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(44.033.630.212)	(2.747.352.880)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(17.739.509.136)	(3.108.619.639)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		32.181.783.444	138.695.333.496
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(106.443.447.136)	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1.271.797.420.528	-
25	3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(1.399.832.650.867)	(649.082.660.000)
26	4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	78.440.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		902.507.114	2.184.979
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(233.576.170.361)	(570.640.475.021)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	402.066.000.000
33	2. Tiền thu đi vay		497.234.821.961	128.400.000.000
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(260.331.580.472)	(98.900.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		236.903.241.489	431.566.000.000

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế đến cuối năm	
		Năm 2020	Năm 2019
		VND	VND
50 Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		35.508.854.572	(379.141.525)
60 Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		10.307.089.928	10.686.199.710
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		28.126.970	31.743
70 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	<u>45.844.071.470</u>	<u>10.307.089.928</u>



Lê Thị Trang

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2021



Nguyễn Thị Thanh Hà

Kế toán trưởng



Vũ Đình Hùng

Trưởng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thaiholdings được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký thành lập doanh nghiệp số 0105202998 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp lần đầu ngày 24/03/2011, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 09/03/2020.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 210, đường Trần Quang Khải, phường Trảng Tiền, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 539.000.000.000 VND (Năm trăm ba mươi chín tỷ đồng).

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực thương mại, xây dựng và dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh vật liệu xây dựng, máy móc, thiết bị và phụ tùng khác;
- Kinh doanh thực phẩm;
- Dịch vụ cho thuê văn phòng và dịch vụ tòa nhà;
- Dịch vụ ăn uống và nhà hàng;
- Dịch vụ lưu trú, khách sạn và nghỉ dưỡng;
- Xây dựng, lắp đặt các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Cho thuê xe và dịch vụ vận tải.

Cấu trúc tập đoàn

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2020 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP Tập đoàn - Thaicorp	Ninh Bình	81,6%	81,6%	Kinh doanh vật liệu xây dựng, máy móc, thiết bị.
- Công ty Cổ phần Du lịch Kim Liên (*)	Hà Nội	52,43%	42,8%	Dịch vụ du lịch,
- Công ty Cổ phần Tôn Đán (*)	Hà Nội	80,45%	65,6%	Cho thuê văn
- Công ty Cổ phần Eclave Phú Quốc (*)	Kiên Giang	98,00%	80,0%	Dịch vụ nghỉ
- Công ty TNHH MTV Thaicorp Bình Phước (*)	Bình Phước	100%	81,6%	Sản xuất xi măng
- Công ty CP Xi măng Kaito Hà Tiên (*)	Bình Phước	53,19%	43,4%	Sản xuất xi măng
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển THD	Hà Nam	88%	88%	Kinh doanh, xuất khẩu xi măng
- Công ty TNHH MTV Thaiholdings Hà Nam	Hà Nam	100,0%	100%	Dịch vụ khai thác, vận chuyển đá

(*) Công ty con của Công ty CP - Tập đoàn Thaingroup.

Thông tin về tái cấu trúc tập đoàn: xem chi tiết tại Thuyết minh số 3.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính riêng/hợp nhất của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Nếu Công ty áp dụng tỷ giá thực tế là tỷ giá xấp xỉ thì tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ Công ty mẹ phải đánh giá tồn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tồn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tồn thất ngay trong năm phát sinh.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được chuyển vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 08 - 43 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 12 năm |
| - Phương tiện vận tải | 05 - 12 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 05 năm |
| - Các tài sản khác | 03 - 05 năm |
| - Phần mềm quản lý | 03-07 năm |
| - Quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao | |

2.12. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, trước ngày 01/01/2015 được tính trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương tự như các tài sản khác, kể từ ngày 01/01/2015 không thực hiện trích khấu hao.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ thanh lý.

2.13. Chi phí xây dựng cơ bản

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chi được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.14. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần trong thời gian 10 năm.

2.15. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.16. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản. Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

2.21 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm cho thuê văn phòng và cho thuê ki-ot được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.22 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai do việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.25 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . HỢP NHẤT KINH DOANH VÀ CHUYỂN NHƯỢNG CỔ PHẦN

3.1 . Mua Công ty

a) Vào ngày 15/12/2020, Tập đoàn đã mua 81,6% cổ phần của Công ty CP -Tập đoàn Thaogroup, một Công ty cổ phần được thành lập theo Luật doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh 2700236999 lần đầu ngày 19 tháng 9 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 20 ngày 19 tháng 3 năm 2020. Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty CP - Tập đoàn Thaigroup là kinh doanh vật liệu xây dựng, buôn bán máy móc, thiết bị phụ tùng; sản xuất xi măng, kinh doanh khách sạn, du lịch, nghỉ dưỡng và kinh doanh bất động sản. Tập đoàn mua cho mục đích mở rộng hoạt động kinh doanh.

Giá trị hợp lý của các tài sản, nợ phải trả hợp nhất có thể xác định được của Công ty CP - Tập đoàn Thaingroup vào ngày hợp nhất kinh doanh, lợi thế thương mại phát sinh từ việc hợp nhất kinh doanh như sau:

	Giá trị ghi sổ tại thời điểm đạt được quyền kiểm soát	Các điều chỉnh theo giá trị hợp lý (a)	Giá trị hợp lý tại thời điểm đạt được quyền kiểm soát
	VND	VND	VND
Tài sản hợp nhất			
- Tiền và các khoản tương đương tiền	44.522.104.605	-	44.522.104.605
- Các khoản đầu tư ngắn hạn	67.850.000.000	-	67.850.000.000
- Các khoản phải thu ngắn hạn	1.676.451.897.179	-	1.676.451.897.179
- Hàng tồn kho	63.564.918.598	-	63.564.918.598
- Tài sản ngắn hạn khác	102.723.850.420	-	102.723.850.420
- Các khoản phải thu dài hạn	75.550.000.000	-	75.550.000.000
- Tài sản cố định hữu hình	2.524.328.423.830	-	2.524.328.423.830
- Tài sản cố định vô hình	8.220.867.640	-	8.220.867.640
- Bất động sản đầu tư	105.495.281.990	-	105.495.281.990
- Xây dựng cơ bản dở dang	351.233.208.995	-	351.233.208.995
- Các khoản đầu tư dài hạn	212.699.980.584	-	212.699.980.584
- Tài sản dài hạn khác	3.608.929.910.906	-	3.608.929.910.906
Tổng tài sản	8.841.570.444.748	-	8.841.570.444.748
Nợ phải trả hợp nhất			
- Nợ ngắn hạn	3.825.014.272.127	-	3.825.014.272.127
- Nợ dài hạn	2.247.568.025.469	-	2.247.568.025.469
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	411.669.418.157	-	411.669.418.157
- Các khoản nợ phải trả khác	374.388.334.643	-	374.388.334.643
Tổng nợ phải trả hợp nhất	6.858.640.050.396	-	6.858.640.050.396
Tổng giá trị tài sản hợp nhất thuần	1.982.930.394.351		1.982.930.394.351
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát			294.752.175.710
Tổng giá trị tài sản thuần tương ứng với lợi ích của Tập đoàn			1.688.178.218.642
Tổng giá phí của khoản đầu tư này			3.709.082.660.000
Trong đó:			
- Giá trị hợp lý của khoản đầu tư 81,6% vốn chủ sở hữu ban đầu tại ngày đạt được quyền kiểm soát (ngày 15/12/2019)			3.060.000.000.000
- Giá trị hợp lý của khoản đầu tư trực tiếp 19,52% vốn chủ sở hữu vào Công ty CP Tôn Đản - Công ty con của Công ty CP - Tập đoàn Thaingroup			284.000.000.000
- Giá trị hợp lý của khoản đầu tư trực tiếp 17,2% vốn chủ sở hữu vào Công ty CP Du lịch Kim Liên - Công ty con của Công ty CP - Tập đoàn Thaingroup			365.082.660.000
Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh số 16)			2.020.904.441.358

a) Vào ngày 13/8/2020, Tập đoàn đã mua 88% vốn góp của Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển THD với giá phí của khoản đầu tư này là 17.600.000.000 VND. Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển THD là kinh doanh xuất khẩu xi măng.

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Tiền mặt	7.333.484.339	114.051.403
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	31.860.587.131	193.038.525
Các khoản tương đương tiền	6.650.000.000	10.000.000.000
	<u>45.844.071.470</u>	<u>10.307.089.928</u>

5 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	67.850.000.000	-	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	67.850.000.000	-	-	-
	67.850.000.000	-	-	-

(i) Tiền gửi có kỳ hạn 8 tháng tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội -Chi nhánh Thăng Long.

b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Địa chỉ	31/12/2020			01/01/2020		
		Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu
				VND			VND
Đầu tư vào công ty liên kết							
Công ty Cổ phần Thương mại Tplus Quốc tế	Hà Nội	36,66%	39,00%	30.870.862.187		-	
Công ty CP Thaicgroup Quảng Ngãi	Quảng Ngãi	45,48%	45,48%	1.773.945.742		-	

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và liên doanh, liên kết trong năm: Xem Thuyết minh 36.

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác				
Công ty CP Xuân Thành Land (i)	19.435.000.000	(810.696.141)	-	-
Công ty CP Đầu tư Thủy điện Quang Nam (i)	194.178.600.000	(3.382.238.778)	-	-
Công ty Cổ phần Du lịch Kim Liên (ii)	-	-	365.082.660.000	-
Công ty Cổ phần Tôn Đản (ii)	-	-	284.000.000.000	(11.558.472.547)
	213.613.600.000	(4.192.934.919)	649.082.660.000	(11.558.472.547)

(i) Khoản đầu tư tại Công ty CP - Tập đoàn Thaingroup.

(ii) Tại 31/12/2020, sau khi Công ty đầu tư vốn vào Công ty CP - Tập đoàn Thaingroup, các Công ty này là Công ty cấp 2 của Công ty do đó được hợp nhất kinh doanh.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư khác của Công ty vào ngày 31/12/2020 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP Xuân Thành Land	Hà Nội	4,08%	5,00%	Bất động sản
- Công ty CP Đầu tư Thủy điện Quảng Nam	Quảng Nam	16,00%	19,61%	Thủy điện

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Sunrise	-	-	164.325.933.603	-
BQL Dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Quảng Nam	133.869.810.701	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Sản xuất Vũng Áng	167.781.645.315	-	-	-
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Dân dụng và Công nghiệp Ninh Bình	391.808.877.060	-	-	-
Công ty TNHH MTV Xi măng Xuân Thành Quảng Nam	797.960.400.555	-	-	-
Công Ty TNHH Đức Hạnh Hà Nam	128.050.404.000	-	-	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	194.013.975.797	-	5.502.430.574	-
	1.813.485.113.428	-	169.828.364.177	-

7 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ông Nguyễn Văn Hà	649.954.781.246	-	-	-
Công ty CP Xi măng Xuân Thành	21.919.745.313	-	-	-
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Xuân Thủy	26.310.470.352	-	-	-
Công ty TNHH Xuân Thu Đại Phát	19.329.324.160	-	-	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	15.322.021.660	-	209.455.400	-
	732.836.342.731	-	209.455.400	-

8 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Sản xuất Vũng Áng	18.820.000.000	-	-	-
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Sunrise	30.000.000.000	-	-	-
Công ty TNHH Đầu tư Thủy điện Quảng Nam	30.000.000.000	-	-	-
	78.820.000.000	-	-	-

9 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu người lao động	236.447.776	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	115.861.159.332	-	-	-
Phải thu khác	70.389.102.896	-	8.482.193	-
	186.486.710.004	-	8.482.193	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	74.197.070.862	-	500.000.000	-
	74.197.070.862	-	500.000.000	-

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.758.873.422	-	-	-
Công cụ, dụng cụ	93.634.787	-	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	116.683.372.835	-	-	-
Hàng hóa	131.538.033	-	-	-
	119.667.419.077	-	-	-

11 . TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN

Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Xây dựng cơ bản	337.580.449.131	-
Dự án Cảng Ninh Phúc	206.866.906.334	-
Dự án Nhà máy Xi măng Minh Tâm	102.364.130.854	-
Dự án quặng Apatit Lào Cai	2.320.904.825	-
Dự án Nhà máy Xi măng Kiên Lương	245.672.554	-
Dự án Khu phức hợp Kim Liên	11.849.180.382	-
Dự án Enclave Phú Quốc	13.933.654.182	-
	337.580.449.131	-

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	272.727.273	-	4.448.881.100	69.090.909	-	-	4.790.699.282
- Mua trong năm	-	110.037.000	-	-	-	-	110.037.000
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	3.367.941.445.477	506.759.293.266	221.521.309.536	2.805.397.272	1.227.528.417	23.252.291.651	4.123.507.265.619
- Thanh lý, nhượng bán	(2.416.969.613.088)	(40.382.941.274)	(26.554.068.012)	-	(1.227.528.417)	(616.760.000)	(2.485.750.910.791)
Số dư cuối năm	951.244.559.662	466.486.388.992	199.416.122.624	2.874.488.181	-	22.635.531.651	1.642.657.091.110
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	71.568.000	1.075.146.000	-	69.090.909	-	-	1.215.804.909
- Khấu hao trong năm	9.670.744.276	1.111.889.421	618.014.126	13.909.792	12.786.754	61.939.925	11.489.284.294
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	1.148.024.576.522	222.602.722.559	218.805.753.183	2.441.942.942	966.794.900	6.337.051.683	1.599.178.841.789
- Thanh lý, nhượng bán	(982.423.749.802)	(20.447.251.116)	(20.941.245.324)	-	(979.581.654)	(542.738.024)	(1.025.334.565.920)
Số dư cuối năm	175.343.138.996	204.342.506.864	198.482.521.985	2.524.943.643	-	5.856.253.584	586.549.365.072
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	201.159.273	(1.075.146.000)	4.448.881.100	-	-	-	3.574.894.373
Tại ngày cuối năm	775.901.420.666	262.143.882.128	933.600.639	349.544.538	-	16.779.278.067	1.056.107.726.038

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	-	-	-
- Mua trong năm	-	50.310.000	50.310.000
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	8.193.000.000	1.222.290.000	9.415.290.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	(64.140.000)	(64.140.000)
Số dư cuối năm	8.193.000.000	1.208.460.000	9.401.460.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
- Khấu hao trong năm	-	8.170.063	8.170.063
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	1.194.422.360	1.194.422.360
- Thanh lý, nhượng bán	-	(64.140.000)	(64.140.000)
Số dư cuối năm	-	1.138.452.423	1.138.452.423
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	-	-
Tại ngày cuối năm	8.193.000.000	70.007.577	8.263.007.577

14 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư là 68 lô đất tại Khu đô thị Xuân Thành, phường Ninh Khánh, TP. Ninh Bình với nguyên giá là 105.495.281.990 VND được Công ty nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán. Toàn bộ bất động sản đầu tư này được dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31/12/2019. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc năm tài chính.

15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	73.580.468.988	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	50.361.792.632	22.627.752
	<u>123.942.261.620</u>	<u>22.627.752</u>
b) Dài hạn		
Chi phí thuê lô đất tại 2 B Lê Phụng Hiểu(i)	20.031.998.287	6.954.495.232
Chi phí thuê VP tại 17 Tông Đản	161.410.310.138	21.575.841.500
Chi phí nhận chuyển nhượng Quyền sử dụng đất tại 210 Trần Quang Khải, Hà Nội (ii)	2.010.721.164.626	-
Lợi thế kinh doanh quyền thuê đất của Công ty CP Du lịch Kim Liên (iii)	1.418.785.076.001	-
Các khoản khác	959.583.467	88.365.837
	<u>3.611.908.132.519</u>	<u>28.618.702.569</u>

16 . LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Số dư đầu năm	-	-
Giá trị lợi thế thương mại phát sinh trong năm	2.145.810.577.058	-
Số phân bổ, tổn thất trong năm	31.594.686.882	-
Số dư cuối năm	<u>2.114.215.890.176</u>	<u>-</u>

17 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Trung Yên	17.900.000.000	17.900.000.000	34.080.000.000	35.800.000.000	16.180.000.000	16.180.000.000
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt- CN Thăng Long	-	-	276.958.473.090	-	276.958.473.090	276.958.473.090
Ông Đinh Xuân Tuấn	-	-	1.700.000.000	1.700.000.000	-	-
Ông Nguyễn Đức Thụy	-	-	14.300.000.000	14.300.000.000	-	-
Ông Phạm Trung Thành	-	-	50.000.000	50.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình	-	-	418.199.939.582	23.120.689.687	395.079.249.895	395.079.249.895
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt- Chi nhánh Ninh Bình	-	-	294.617.934.360	115.560.890.785	179.057.043.575	179.057.043.575
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Thăng Long (Nợ dài hạn đến hạn trả)	-	-	20.400.000.000	-	20.400.000.000	20.400.000.000
Vay các cá nhân tại Công ty CP Enclave Phú Quốc	-	-	30.391.358.000	-	30.391.358.000	30.391.358.000
	17.900.000.000	17.900.000.000	1.090.697.705.032	190.531.580.472	918.066.124.560	918.066.124.560
b) Vay dài hạn						
Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Sản xuất Vũng Áng	46.000.000.000	46.000.000.000	-	46.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Ninh Bình	-	-	324.492.000.000	23.800.000.000	300.692.000.000	300.692.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Thăng Long	-	-	1.943.450.747.798	-	1.943.450.747.798	1.943.450.747.798
	46.000.000.000	46.000.000.000	2.267.942.747.798	69.800.000.000	2.244.142.747.798	2.244.142.747.798

18 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Xuân Thành	-	-	6.218.611.000	6.218.611.000
Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Sản xuất Vũng Áng	-	-	119.276.351.394	119.276.351.394
Công ty CP Đại Thiên Trường	20.668.946.000	20.668.946.000	-	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng VINAKANTO	46.768.441.004	46.768.441.004	-	-
Công ty TNHH Đầu tư Thủy điện Quảng Nam	80.066.396.983	80.066.396.983	-	-
Công ty TNHH Xây dựng Dân dụng và công nghiệp Delta	43.006.177.362	43.006.177.362	-	-
NANJING C-HOPE CEMENT ENGINEERING GROUP	45.464.046.969	45.464.046.969	-	-
Công ty TNHH Mỹ Hạnh	60.248.368.453	60.248.368.453	-	-
Công ty CP Xi măng Xuân Thành	103.031.884.482	103.031.884.482	-	-
Công ty CP Đầu tư và Phát triển	35.387.224.364	35.387.224.364	-	-
Các đối tượng khác	130.658.319.383	130.658.319.383	4.402.915.226	4.402.915.226
	<u>565.299.805.000</u>	<u>565.299.805.000</u>	<u>129.897.877.620</u>	<u>129.897.877.620</u>

19 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ông Nguyễn Đức Thụy (*)	-	22.500.000.000
Ban quản lý khu kinh tế tỉnh Hà Tĩnh	47.855.971.000	-
Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Vận Tải Tây Bắc	8.436.903.996	-
Công ty TNHH Xuân Thu Đại Phát	19.329.324.160	-
Công ty cổ phần Xi măng Xuân Thành	15.661.881.281	-
Các đối tượng khác	67.069.443.261	-
	<u>158.353.523.698</u>	<u>22.500.000.000</u>

20 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	263.265.735.395	2.870.653.595
Thuế thu nhập doanh nghiệp	171.981.695.687	12.557.605.359
Thuế thu nhập cá nhân	348.582.495	37.086.561
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	19.000.000.000	-
Thuế bảo vệ môi trường	7.634.544.383	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	675.276.282	65.496.018
	<u>462.905.834.242</u>	<u>15.530.841.533</u>

21 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí lãi vay	51.183.173.344	26.482.192
Chi phí phải trả khác	275.014.200	-
	<u>51.458.187.544</u>	<u>26.482.192</u>

22 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Tài sản thừa chờ giải quyết	62.781.736	-
Kinh phí công đoàn	260.870.996	38.422.020
Bảo hiểm xã hội	201.689.405	73.617.630
Bảo hiểm y tế	11.488.082	13.468.229
Bảo hiểm thất nghiệp	3.167.576	8.688.220
Phải trả tiền mua cổ phần Công ty CP - Tập đoàn Thaingroup	2.954.000.000.000	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	46.597.252.875	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	74.508.463.667	250.000.000
	<u>3.075.645.714.337</u>	<u>384.196.099</u>
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	23.923.079.445	5.778.786.491
	<u>23.923.079.445</u>	<u>5.778.786.491</u>

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	136.934.000.000	17.647.033.345	-	154.581.033.345
Tăng vốn trong năm trước	402.066.000.000	-	-	402.066.000.000
Lãi trong năm trước	-	47.546.379.505	-	47.546.379.505
Số dư cuối năm trước	539.000.000.000	65.193.412.850	-	604.193.412.850
Lãi trong năm nay	-	909.444.636.059	181.240.409.372	1.090.685.045.431
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	649.999.286.987	649.999.286.987
Tăng do giảm do giảm tỷ lệ sở hữu ở Công ty con	-	164.755.420	-	164.755.420
Số dư cuối năm nay	539.000.000.000	974.802.804.329	831.239.696.359	2.345.042.500.688

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2020	Tỷ lệ	01/01/2020	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ông Nguyễn Đức Thụy	107.800.000.000	20,00	107.800.000.000	20,00
Các cổ đông khác	431.200.000.000	80,00	431.200.000.000	80,00
	539.000.000.000	100,00	539.000.000.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	539.000.000.000	136.934.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	402.066.000.000
- Vốn góp cuối năm	539.000.000.000	539.000.000.000

d) Cổ phiếu	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	53,900,000	53,900,000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	53,900,000	53,900,000
- Cổ phiếu phổ thông	53,900,000	53,900,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	53,900,000	53,900,000
- Cổ phiếu phổ thông	53,900,000	53,900,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		
24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
	Quý IV/2020	Quý IV/2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	523,390,153,460	378,540,467,066
Doanh thu cung cấp dịch vụ	142,499,349,081	5,087,722,487
Tổng	665,889,502,541	383,628,189,553
25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	Quý IV/2020	Quý IV/2019
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	452,548,087,754	323,658,698,415
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	127,335,813,492	3,677,184,057
Tổng	579,883,901,246	327,335,882,472
26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	Quý IV/2020	Quý IV/2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	887,000,060	801,634
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	28,126,970	-
	915,127,030	801,634
27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
	Quý IV/2020	Quý IV/2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	19,927,795,424	726,706,304
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	1,744,960,000	-
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	1,505,369,761	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(11,531,199,820)	33,484,140,961
Chi phí tài chính khác		
	11,646,925,365	34,210,847,265
28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
	Quý IV/2020	Quý IV/2019
	VND	VND

Chi phí nguyên liệu, vật liệu	58,531,056	
Chi phí nhân công	13,191,007,151	1,650,213,021
Chi phí khấu hao tài sản cố định	116,342,452	353,863,194
Thuế, phí và lệ phí	28,638,890	356,104,536
Chi phí dự phòng	2,446,648,000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,886,744,630	260,247,663
Chi phí khác bằng tiền	1,607,360,434	209,100,109
	19,335,272,613	2,829,528,523

29 . THU NHẬP KHÁC

	Quý IV/2020	Quý IV/2019
	VND	VND
Thu chuyển nhượng dự án và thanh lý TS Dự án Xi măng Thạnh Mỹ	2,650,000,000,182	-
Thu thanh lý các TSCĐ khác	6,931,818,185	-
Các khoản khác	7,992,075,639	-
	2,664,923,894,006	-

30 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý IV/2020	Quý IV/2019
	VND	VND
Giá trị còn lại TSCĐ Dự án Nhà máy xi măng Thạnh Mỹ	1,479,738,397,149	-
Giá trị các tài sản khác thanh lý tại Dự án Nhà máy xi măng Thạnh Mỹ	58,730,094,662	-
Các khoản bị phạt về thuế	479,395,477	-
Các khoản khác	48,146,139	(11,638,362)
	1,538,996,033,427	(11,638,362)

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý IV/2020	Quý IV/2019
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	(970,037,813)	12,557,605,359
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các công ty con	162,246,138,098	-
- Công ty CP - Tập đoàn ThaiGroup	157,150,630,650	-
- Công ty TNHH MTV Thaiholdings Hà Nam	604,102,621	-
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển THD	4,491,404,827	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	161,276,100,285	12,557,605,359

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Quý IV/2020 VND	Quý IV/2019 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	909,444,636,059	47,546,379,505
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	909,444,636,059	47,546,379,505
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	53,900,000	41,452,477
	16,873	1,147

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	45,844,071,470	-	10,307,089,928	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2,074,168,894,294	-	170,336,846,370	-
Các khoản cho vay	78,820,000,000	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	67,850,000,000	-	-	-
Đầu tư dài hạn	213,613,600,000	(4,192,934,919)	649,082,660,000	(11,558,472,547)
	2,480,296,565,764	(4,192,934,919)	829,726,596,298	(11,558,472,547)

	Giá trị số kế toán	
	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	3.162.208.872.358	63.900.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	3.664.868.598.782	136.060.860.210
Chi phí phải trả	51.458.187.544	26.482.192
	6.878.535.658.684	199.987.342.402

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2020				
Đầu tư ngắn hạn	67.850.000.000	-	-	67.850.000.000
Đầu tư dài hạn	-	-	209.420.665.081	209.420.665.081
	67.850.000.000	-	209.420.665.081	277.270.665.081
Tại ngày 01/01/2020				
Đầu tư dài hạn	-	-	637.524.187.453	637.524.187.453
	-	-	637.524.187.453	637.524.187.453

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u> VND	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u> VND	<u>Trên 5 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Tại ngày 31/12/2020				
Tiền và tương đương tiền	45.844.071.470	-	-	45.844.071.470
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.999.971.823.432	74.197.070.862	-	2.074.168.894.294
Các khoản cho vay	78.820.000.000	-	-	78.820.000.000
	<u>2.124.635.894.902</u>	<u>74.197.070.862</u>	<u>-</u>	<u>2.198.832.965.764</u>
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và tương đương tiền	10.307.089.928	-	-	10.307.089.928
Phải thu khách hàng, phải thu khác	169.836.846.370	500.000.000	-	170.336.846.370
	<u>180.143.936.298</u>	<u>500.000.000</u>	<u>-</u>	<u>180.643.936.298</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u> VND	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u> VND	<u>Trên 5 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Tại ngày 31/12/2020				
Vay và nợ	918.066.124.560	2.244.142.747.798	-	3.162.208.872.358
Phải trả người bán, phải trả khác	3.640.945.519.337	23.923.079.445	-	3.664.868.598.782
Chi phí phải trả	51.458.187.544	-	-	51.458.187.544
	<u>4.610.469.831.441</u>	<u>2.268.065.827.243</u>	<u>-</u>	<u>6.878.535.658.684</u>

Tại ngày 01/01/2020

Vay và nợ	17.900.000.000	46.000.000.000	-	63.900.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	130.282.073.719	5.778.786.491	-	136.060.860.210
Chi phí phải trả	26.482.192	-	-	26.482.192
	148.208.555.911	51.778.786.491	-	199.987.342.402

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như

Giao dịch phát sinh trong năm:


Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	192.648.606.691
- Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Xuân Thành	2.237.584.214
- Công ty TNHH Xây dựng Vinakanto	3.015.534.285
- Công ty TNHH Xuân Thu Đại Phát	46.250.425.052
- Công ty CP Xi măng Xuân Thành	97.022.481.720
- Công ty TNHH MTV xi măng Xuân Thành Quảng Nam	44.122.581.420
Mua hàng hóa, dịch vụ	335.388.622.241
- Công ty CP Xi măng Xuân Thành	315.216.322.561
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Xuân Thủy	20.172.299.680
Thanh lý tài sản	- 2.652.750.000.182
- Công ty CP Xi măng Xuân Thành	2.650.000.000.182
- Công ty TNHH MTV xi măng Xuân Thành Quảng Nam	2.750.000.000


Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu khách hàng	926.969.079.515	1.939.584.966
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Xuân Thành	-	1.101.415.630
- Tổng Công ty CP Bảo hiểm Xuân Thành	958.274.960	838.169.336
- Công ty TNHH MTV Xi măng Xuân Thành Quảng Nam	797.960.400.555	-
- Công Ty TNHH Đức Hạnh Hà Nam	128.050.404.000	-
Trả trước cho người bán	67.559.539.825	-
- Công ty CP Xi măng Xuân Thành	21.919.745.313	-
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Xuân Thủy	26.310.470.352	-
- Công ty TNHH Xuân Thu Đại Phát	19.329.324.160	-
Phải trả cho người bán	331.720.926.031	6.218.611.000
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Xuân Thành	6.218.610.745	6.218.611.000
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng VINAKANTO	46.768.441.004	-
- Công ty TNHH Đầu tư Thủy điện Quảng Nam	80.066.396.983	-
- Công ty TNHH Mỹ Hạnh	60.248.368.453	-
- Công ty CP Xi măng Xuân Thành	103.031.884.482	-
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Xuân Thủy	35.387.224.364	-
Người mua trả tiền trước	34.991.205.441	22.500.000.000
- Ông Nguyễn Đức Thụy	-	22.500.000.000
- Công ty TNHH Xuân Thu Đại Phát	19.329.324.160	-
- Công ty cổ phần Xi măng Xuân Thành	15.661.881.281	-

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hàng kiểm toán PFK Việt Nam kiểm toán.


Lê Thị Trang
 Người lập biểu
 Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2021


Nguyễn Thị Thanh Hà
 Kế toán trưởng


Vũ Đình Hưng
 Tổng Giám đốc